CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT
VIETNAM REGISTER
NATIONAL VEHICLE INSPECTION AND CERTIFICATION CENTER
Số (Nº): **26KMC/251594**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery-TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):* **Đã qua sử dụng**
Người nhập khẩu *(Importer):* **CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH**
Địa chỉ *(Address):* **Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):* **Xe lu rung**
Nhãn hiệu *(Trade mark):* **HITACHI**
Mã kiểu loại *(Model code):* **ZV550W**
Tên thương mại *(Commercial name):* **ZV550W**
Màu xe *(Vehicle color):* **Cam, ghi**
Số khung *(Chassis Nº):* **00011371**
Số động cơ *(Engine Nº):* **E756EU0937**
Nước sản xuất *(Production country):* **JAPAN**
Năm sản xuất *(Production year):* **2014**
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date):* **108376609460/25/06/2026**
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº):* **012255/26MC-071/007**
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):* **11/08/2026 / Tỉnh Hưng Yên**
Số đăng ký kiểm tra *(Registered Nº for inspection):* **012255/26MC**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*	**585**	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H):*	**2400 x 630 x 1265**	mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*	**E75-E3-NB3, 4 kỳ, 1 xi lanh**	
Loại nhiên liệu *(Fuel):*	**Diesel**	
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output/ rpm):*	**4,6/2500**	kW/rpm
Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max travelling speed):*	**3,7**	km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
(Special technical specification)

Lực rung lớn nhất *(Max vibration force):*	**9,8**	kN
Biên độ rung *(Vibration amplitude):*	**---**	mm
Tần số rung *(Vibration frequency):*	**55**	Hz
Số lượng/Kích thước bánh lu trước *(Quantity/Front roller size):*	**01/356x630**	-/mm
Số lượng/Kích thước bánh lu sau *(Quantity/Rear roller size):*	**01/356x630**	-/mm

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This TCM has been inspected and satified with requirements of the Circulars Nº 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15th, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)
TL. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ

Ký bởi: TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT
Email: nvicc@vr.org.vn
Cơ quan: CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM, BỘ XÂY DỰNG
Thời gian: 13/08/2026 07:32:53

Nguyễn Đan Quế

Ký bởi: Nguyễn Đan Quế
Email: quend.vr@mt.gov.vn
Cơ quan: CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM, BỘ XÂY DỰNG
Thời gian: 13/08/2026 07:32:52

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp v.v...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

CQ A 4048389

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **108376609460** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8429

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai TQTTHQKV3 Mã bộ phận xử lý tờ khai 04

Ngày đăng ký 25/06/2026 18:35:40 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<10>

Mã số hàng hóa 84294040 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]

Mô tả hàng hóa Xe lu rung đã qua sử dụng hiệu HITACHI, Model: ZV550W, serial: 00011371, động cơ diesel, lực rung của trống dưới 20 tấn tính theo trọng lượng, năm sx: 2014

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn 330.000

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) 53.312.350,8434 VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A 5% -

Số tiền thuế 2.665.617,5422 VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 UNIT

Số lượng (2) 1 UNIT

Đơn giá hóa đơn 330.000 JPY UNIT

Trị giá tính thuế(M) -

Đơn giá tính thuế 53.312.350,8434 - VND - UNIT

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ JP - JAPAN - B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB245
	Trị giá tính thuế	55.977.968,3856	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	4.478.237,4708	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	